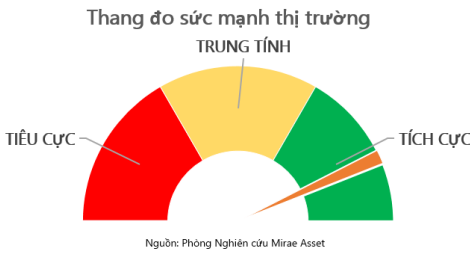


13 Tháng Chín 2021



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,341.43	-0.29	-1.15	50.90
HNX	349.05	-0.28	3.59	176.57
UPCOM	95.26	-0.15	3.36	61.22
MSCI EM	1,308.94	0.69	2.19	19.89
NIKKEI	30,447.37	0.22	8.83	30.08
HANG SENG	25,813.81	-1.50	-2.19	5.35
KOSPI	3,127.86	0.07	-1.37	30.51
FTSE	7,061.96	0.47	-2.17	17.07
S&P 500	4,458.58	-0.77	-0.21	33.45
NASDAQ	15,115.49	-0.87	1.97	39.27

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.06	2.58	16.34
SET INDEX	20.15	1.77	7.56
JCI INDEX	NA	1.48	-11.20
PCOMP INDEX	23.36	1.71	7.53

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.82	0	-8	-76
10 năm	2.05	-1	-4	-80

### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,761	0.01	0.27	1.78
US\$/KRW	1,176	-0.58	-0.60	0.65
US\$/JPY	110	-0.17	-0.49	-4.00
US\$/EUR	0.85	0.18	0.05	0.63
US\$/GBP	0.72	0.11	0.36	-7.03
US\$/SGD	1.34	-0.09	0.92	1.62

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	752	967	647
HNX	106	155	93
UPCOM	90	82	42

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



### Nhận định thị trường

#### Phân hóa dòng tiền

Tiếp nối xu hướng trong thời gian vừa qua, phiên giao dịch đầu tuần của VN-Index chứng kiến sự phân hóa trong hành động của nhà đầu tư, khi dòng tiền tập trung vào nhóm Mid và Penny, với giá trị thanh khoản vượt trội so với nhóm VN30. Trong phiên hôm nay, tỷ trọng các nhóm này chiếm 62%, so với nhóm VN30 chỉ chiếm 38%. Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.341,4 điểm, giảm 3,9 điểm, tương ứng -0,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 23.110 tỷ đồng, HNX: 3.828 tỷ đồng, UPCOM: 2.250 tỷ đồng.

Số mã tăng giá và giảm giá khá cân bằng. Nhóm Bán lẻ như (DGW, FRT, MWG) có phiên bứt phá mạnh trước kỳ vọng về việc mua sắm mặt hàng điện tử của người dân tăng cao trong mùa dịch, nhóm Dầu khí phục hồi khi giá dầu tiếp tục nằm trong xu hướng khả quan. Trong khi đó ở chiều ngược lại, nhóm Nguyên vật liệu và nhóm Xây dựng điều chỉnh mạnh sau giai đoạn tăng nhanh vừa qua.

Khối ngoại tiếp tục đà bán ròng với giá trị 290 tỷ, trong đó nhóm Vingroup bị bán mạnh nhất với VIC (181 tỷ) và VHM (162 tỷ).

Phiên giao dịch giảm nhẹ khiến các điểm số kỹ thuật vẫn ở mức tích cực. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +6 (KHẢ QUAN). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,0x.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	-6	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/09/2021)	1.341,4	Kháng cự 1 <b>1.380</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 <b>1.420</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 <b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 <b>1.270</b>

Phiên giảm điểm nhẹ, VN-Index gặp nhiều trở ngại khi ở trong vùng 1.340-1.350 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (13/09/2021)	1.442	Kháng cự 1	<b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2	<b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1.445	Hỗ trợ 1	<b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-3,0</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	4	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M đang ở trạng thái giằng co mạnh khi càng gần sát ngày đáo hạn, spread trong phiên rất thấp, chỉ 11 điểm.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.05	7,295,550	2	TRUNG TÍNH	5,239	12.8	1.1
ACB	31.9	8,550,880	-6	TIÊU CỰC	86,192	8.9	2.1
AGR	16.75	4,207,990	-2	TRUNG TÍNH	3,551	10.2	1.5
APG	25.05	3,057,370	5	KHẢ QUAN	1,832	19.5	2.3
ASM	15.75	6,176,250	-2	TRUNG TÍNH	4,077	9.9	0.9
BCG	17.9	6,392,245	-2	TRUNG TÍNH	5,326	5.7	1.4
BID	39.15	1,881,425	0	TRUNG TÍNH	157,462	15.9	1.9
BII	26.6	4,177,130	7	KHẢ QUAN	1,534	17.9	2.6
BSR	18.5	11,076,905	2	TRUNG TÍNH	57,359	#N/A N/A	1.8
BVH	54.6	1,060,815	2	TRUNG TÍNH	40,531	21.6	1.9
CII	17.7	3,878,820	-2	TRUNG TÍNH	4,228	256.2	0.9
CTG	31.85	13,803,870	2	TRUNG TÍNH	153,063	9.3	1.7
CTR	80.5	953,895	-6	TIÊU CỰC	7,480	26.8	7.1
CTS	29.1	2,397,315	-2	TRUNG TÍNH	3,096	10.9	1.9
DBC	61.2	2,903,960	2	TRUNG TÍNH	7,053	5.7	1.5
DCM	25.1	5,499,490	0	TRUNG TÍNH	13,288	21.5	2.0
DDV	31.7	4,587,850	7	KHẢ QUAN	4,632	162.6	3.7
DGC	125.5	1,112,490	7	KHẢ QUAN	21,471	21.4	4.8
DIG	32.55	12,670,440	-6	TIÊU CỰC	13,830	17.8	2.8
DPG	41.9	1,298,980	4	KHẢ QUAN	2,640	8.5	2.2
DPM	35.6	6,643,925	-4	TIÊU CỰC	13,931	12.3	1.6
DRC	34.8	2,844,120	2	TRUNG TÍNH	4,134	12.1	2.4
DXG	19.2	6,268,740	0	TRUNG TÍNH	11,444	13.9	1.3
FCN	13.7	4,533,905	-2	TRUNG TÍNH	1,719	12.2	0.8
FIT	16.25	15,104,715	-7	TIÊU CỰC	4,139	30.0	1.3
FLC	10.7	14,312,140	4	KHẢ QUAN	7,597	4.2	0.8
FPT	93	2,248,475	0	TRUNG TÍNH	84,395	22.0	5.0
FRT	43.7	2,585,975	5	KHẢ QUAN	3,452	51.8	2.7
FTS	61.3	947,735	3	TRUNG TÍNH	9,046	17.0	3.5
GAS	88.7	973,495	4	KHẢ QUAN	169,576	21.7	3.6
GEX	24.4	11,515,540	0	TRUNG TÍNH	19,061	14.1	2.0
GMD	52	4,357,970	0	TRUNG TÍNH	15,672	38.3	2.5
GVR	37.7	6,588,620	-2	TRUNG TÍNH	150,800	31.9	3.1
HAH	71.5	2,287,040	7	KHẢ QUAN	3,389	16.1	2.9
HBC	14.95	6,337,500	0	TRUNG TÍNH	3,452	24.7	0.9
HCM	53.3	6,520,660	-2	TRUNG TÍNH	16,259	18.4	3.4
HDB	25.2	2,558,695	-7	TIÊU CỰC	50,204	9.5	1.9
HDG	52.8	2,226,410	-4	TIÊU CỰC	8,640	12.4	2.5
HHV	20.6	8,106,790	-4	TIÊU CỰC	5,508	35.3	0.9
HPG	50.8	27,575,936	2	TRUNG TÍNH	227,224	9.0	3.1
HSG	43.8	13,178,005	4	KHẢ QUAN	21,422	5.7	2.2
HT1	21.95	3,657,250	2	TRUNG TÍNH	8,375	13.3	1.5
IDC	44	5,253,685	4	KHẢ QUAN	13,200	26.0	3.4
IJC	28.25	7,981,180	2	TRUNG TÍNH	6,133	8.0	1.9
ITA	6.95	10,318,265	0	TRUNG TÍNH	6,521	36.8	0.6
KBC	40.5	14,251,700	-2	TRUNG TÍNH	19,025	22.6	1.9
KDC	59.8	2,185,515	0	TRUNG TÍNH	13,679	26.6	2.3
KDH	41.25	2,690,270	7	KHẢ QUAN	25,702	21.0	3.0
KSB	32.55	3,330,765	2	TRUNG TÍNH	2,386	9.6	1.4
LCG	17.45	7,370,365	0	TRUNG TÍNH	2,011	5.5	1.1
LPB	22.6	8,640,215	-6	TIÊU CỰC	27,201	10.2	1.7
MBB	27.9	16,580,490	-6	TIÊU CỰC	105,415	10.1	2.0

MBS	35	3,796,310	-2	TRUNG TÍNH	9,366	18.7	3.1
MSN	130.6	1,400,125	-4	TIÊU CỰC	154,178	73.1	7.2
MWG	125	1,158,630	7	KHẢ QUAN	89,113	19.4	4.9
NKG	40.65	8,778,405	0	TRUNG TÍNH	8,878	6.0	1.9
NLG	43.2	2,970,760	2	TRUNG TÍNH	14,916	11.0	1.9
NTL	34.8	2,295,920	0	TRUNG TÍNH	2,122	6.9	1.9
NVL	103	2,538,480	-3	TRUNG TÍNH	151,781	28.6	4.5
ORS	26.4	2,446,930	-2	TRUNG TÍNH	5,280	25.0	4.1
PAN	28.95	2,729,695	0	TRUNG TÍNH	6,048	27.3	1.7
PC1	34.9	2,804,555	2	TRUNG TÍNH	6,672	10.1	1.5
PDR	80.5	3,391,165	-5	TIÊU CỰC	39,185	27.8	7.0
PET	29.35	3,608,150	5	KHẢ QUAN	2,638	13.8	1.6
PLX	50.3	1,221,400	4	KHẢ QUAN	63,911	15.6	2.6
PNJ	92	698,840	4	KHẢ QUAN	20,918	15.8	3.7
POW	11.85	12,370,335	2	TRUNG TÍNH	27,751	11.0	0.9
PVD	18.35	5,935,630	-2	TRUNG TÍNH	7,728	833.7	0.6
PVS	26.9	10,852,755	7	KHẢ QUAN	12,857	23.7	1.1
PVT	24.35	7,885,490	4	KHẢ QUAN	7,881	10.4	1.7
QTP	17	3,500,010	-4	TIÊU CỰC	7,650	10.0	1.4
REE	64.5	1,397,520	2	TRUNG TÍNH	19,934	11.1	1.6
SBS	15.4	5,031,265	-2	TRUNG TÍNH	1,951	1,697.9	9.4
SBT	20.9	6,561,850	-5	TIÊU CỰC	12,899	19.5	1.7
SCR	12	10,937,700	7	KHẢ QUAN	4,396	15.0	0.9
SHB	25.9	17,301,724	-7	TIÊU CỰC	49,872	13.4	1.9
SHS	40	7,453,425	-2	TRUNG TÍNH	11,589	10.8	2.6
SMC	51.1	1,135,260	2	TRUNG TÍNH	3,113	3.3	1.4
SSI	43.6	15,653,675	0	TRUNG TÍNH	42,884	23.4	3.8
STB	26.9	17,317,524	-7	TIÊU CỰC	50,712	14.0	1.6
SZC	47.5	1,479,685	0	TRUNG TÍNH	4,735	19.0	3.6
TCB	48.95	14,420,490	0	TRUNG TÍNH	171,565	10.6	2.1
TCH	17.25	8,382,050	6	KHẢ QUAN	7,230	8.3	1.2
TLH	20.2	3,756,390	0	TRUNG TÍNH	2,033	5.2	1.2
TNG	30.6	4,124,925	0	TRUNG TÍNH	2,434	13.8	2.0
TPB	38.1	5,058,255	7	KHẢ QUAN	40,831	9.1	2.0
VCB	98.1	1,304,785	-2	TRUNG TÍNH	363,841	17.7	3.5
VCI	63.6	6,182,395	4	KHẢ QUAN	21,179	14.5	4.0
VGC	34	2,879,180	-2	TRUNG TÍNH	15,244	16.2	2.4
VGT	22.4	7,540,445	7	KHẢ QUAN	11,200	39.3	1.8
VHC	53	3,155,350	7	KHẢ QUAN	9,643	13.1	1.8
VHM	107	14,860,680	0	TRUNG TÍNH	358,398	10.7	3.7
VIC	92	2,392,720	-6	TIÊU CỰC	350,080	52.1	3.8
VIX	19	6,098,430	2	TRUNG TÍNH	5,217	5.7	1.9
VJC	128	1,068,680	4	KHẢ QUAN	69,326	441.1	4.1
VND	54.1	11,685,105	5	KHẢ QUAN	23,210	10.8	2.4
VNM	87.2	3,195,395	3	TRUNG TÍNH	182,244	19.1	5.8
VOS	22.4	4,518,550	7	KHẢ QUAN	3,136	20.5	4.3
VPB	64.8	8,812,910	7	KHẢ QUAN	160,040	12.8	2.7
VRE	27.9	3,918,395	6	KHẢ QUAN	63,398	23.3	2.1

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Ngành vận tải biển làm ăn 'phát tài' nhất kể từ năm 2008

Sự bùng nổ này là kết quả của nhu cầu hàng hóa tăng vọt trong khi chuỗi cung ứng toàn cầu sụp đổ dưới sức nặng của đại dịch Covid-19 đã khiến giá vận chuyển lên cao hơn bao giờ hết. Theo Bloomberg, dù là những con tàu container khổng lồ, những tàu hàng chứa hàng nghìn tấn than, hay những chiếc tàu chuyên dụng được thiết kế để chở ô tô, xe tải, thì thu nhập của hầu hết các loại tàu đều tăng vọt. Với đội tàu buôn vận chuyển khoảng 80% thương mại thế giới, sự gia tăng doanh thu lan đến mọi ngóc ngách của nền kinh tế. Cuộc bùng nổ của ngành tàu biển trước năm 2008 đã kéo theo một làn sóng lớn các đơn đặt hàng tàu mới, nhưng làn sóng phục hồi này nhanh chóng mất đà do sụt giảm nhu cầu khi cuộc khủng hoảng tài chính gây ra suy thoái toàn cầu nặng nề nhất trong nhiều thập kỷ. Còn lần này, cuộc bùng nổ đã được nhân đôi. Nền kinh tế mở cửa trở lại sau dịch Covid-19 đã thúc đẩy nhu cầu về hàng hóa và nguyên liệu thô tăng vọt. Bên cạnh đó, đại dịch tiếp tục gây ra sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, làm tắc nghẽn các cảng và chậm trễ các chuyến tàu, dẫn đến hạn chế số lượng hàng hóa sẵn có để vận chuyển qua các đại dương. Điều đó khiến phần lớn lĩnh vực vận chuyển tàu biển trở nên bội thu trong những tháng gần đây. "Thần tài" chủ yếu hướng tới ngành vận chuyển container, lĩnh vực có sức tăng đang lên cao hơn bao giờ hết, liên tục lập những kỷ lục mới. Theo công ty nghiên cứu Clarkson Research Services, ngành công nghiệp tàu biển đang công bố doanh thu hàng ngày cao nhất kể từ năm 2008. Trong khi đó, lĩnh vực tụt hậu duy nhất là tàu chở dầu và khí đốt, khi mảng hàng hóa này vẫn chưa phục hồi.

### GKM: huy động vốn từ trái phiếu và chào bán cổ phiếu để đầu tư nhà máy nhôm.

Khang Minh Group (HNX: GKM) thông báo triển khai phương án phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Doanh nghiệp phát hành 100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ kỳ hạn 3 năm, lãi suất không vượt quá 12,6%/năm. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo (7 triệu cổ phiếu GKM). Mục đích huy động vốn để bổ sung vốn lưu động (20 tỷ), đầu tư nhà máy Nhôm Khang Minh tại Hà Nam (50 tỷ), đầu tư tài chính mở rộng mạng lưới các đơn vị trong cùng hệ sinh thái (30 tỷ đồng). Trước đó, công ty thông báo 9/9 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu. Doanh nghiệp chào bán hơn 7,4 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cp, huy động tiền góp vốn vào CTCP Nhôm Khang Minh, Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch anh và trả nợ ngân hàng. Vốn điều lệ Khang Minh Group có thể tăng từ gần 149 tỷ lên hơn 223 tỷ đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp sẽ phát hành thêm gần 1,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10% (tính trên vốn điều lệ chưa tăng). Ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông là 8/10.

### TLH: báo lợi nhuận tháng 8 đạt 33 tỷ đồng, giảm 12% so với tháng 7

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) công bố kết quả kinh doanh tháng 8 với doanh thu hợp nhất 291 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 33,4 tỷ đồng. Biên lợi nhuận đạt 17,7%. Doanh thu và lợi nhuận tháng 8 thấp hơn tháng 7 lần lượt 13% và 12% nhưng cao hơn tháng 6. Lũy kế 8 tháng, doanh nghiệp thép ghi nhận doanh thu 3.000 tỷ đồng, thực hiện 60% kế hoạch năm; lãi sau thuế 388 tỷ đồng, vượt 55,2% kế hoạch năm.

### SHI: huy động 280 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng 38,5 triệu cổ phiếu SHI

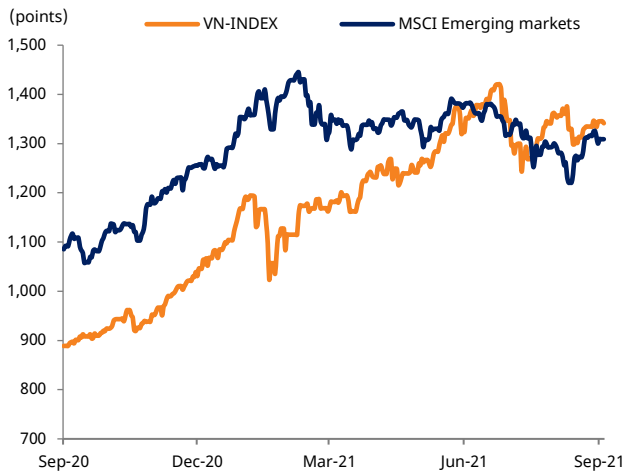
Quốc tế Sơn Hà (HoSE: SHI) thông báo đã bán 280 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn tại ngày 28/7/2024 cho một công ty bảo hiểm. Số tiền huy động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động và đầu tư dự án. Trái phiếu phát hành là không chuyển đổi, không kèm chứng quyền. Tài sản đảm bảo là 38,5 triệu cổ phiếu SHI và toàn bộ quyền phát sinh từ cổ phiếu như cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu do chia tức và ngoại trừ quyền mua cổ phần phát hành tăng vốn cho cổ đông hiện hữu. Ngoài ra, trái phiếu còn được đảm bảo bằng 12 triệu cổ phần tại đơn vị thành viên là CTCP Tập đoàn Toàn Mỹ, cũng như toàn bộ quyền phát sinh từ cổ phần bao gồm cổ tức bằng cổ phiếu, cổ

phiếu thưởng, cổ phiếu do chia tách và quyền mua cổ phần phát hành tăng vốn cho cổ đông hiện hữu. Lãi suất trái phiếu cố định 11%/năm cho hai kỳ tính lãi đầu tiên; lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng lãi tham chiếu cộng 4,5%/năm, hoặc bằng 11% nếu lãi tham chiếu nhỏ hơn 6,5%/năm. Kỳ tính lãi là 6 tháng một lần.

**CMC: muốn phát hành 500 tỷ trái phiếu, bảo lãnh thanh toán bởi DNP Corp**

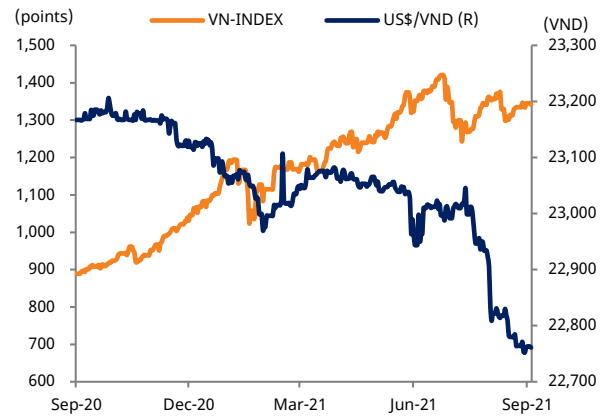
HĐQT CMC (HoSE: CVT) vừa thông qua kế hoạch chào bán ba loại trái phiếu với tổng giá trị 500 tỷ đồng để bổ sung vốn, bù đắp vốn lưu động đã sử dụng để tất toán các khoản vay đến hạn, và thanh toán các khoản nợ. Thời gian chào bán chào bán trong quý III. Các mã trái phiếu phát hành có kỳ hạn lần lượt là 24 tháng, 36 tháng và 60 tháng với lãi suất cố định tương ứng 10%, 10,5% và 10,6%/năm. Trái phiếu phát hành không chuyển đổi, không kèm chứng khoán, được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của tổ chức phát hành và/hoặc bên thứ ba. Trái phiếu được bảo lãnh thanh toán bởi CTCP Nhựa Đồng Nai (DNP Corp, HNX: DNP). Đơn vị này sở hữu 51,14% cổ phần tại CMC sau khi mua hơn 18 triệu cổ phiếu CVT hồi tháng 4.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



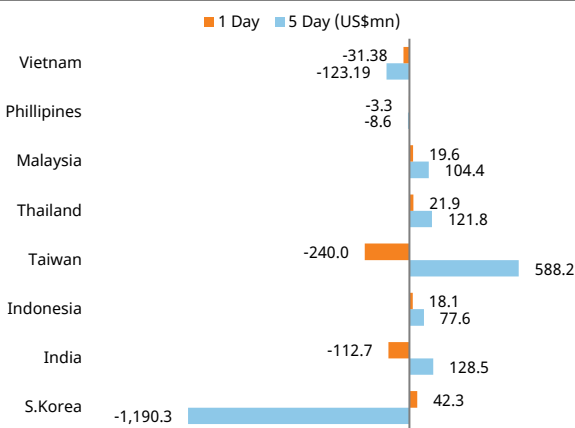
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



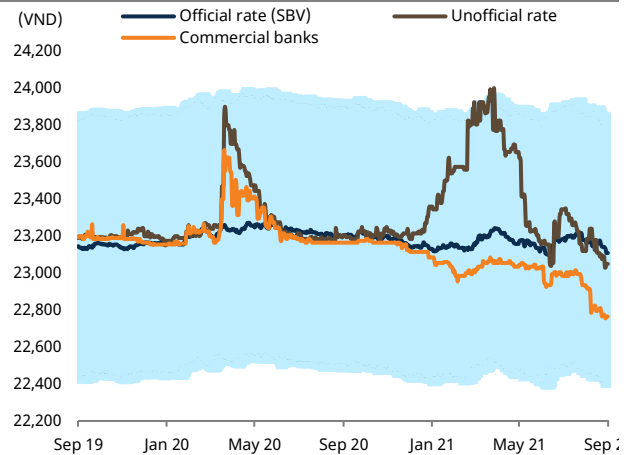
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



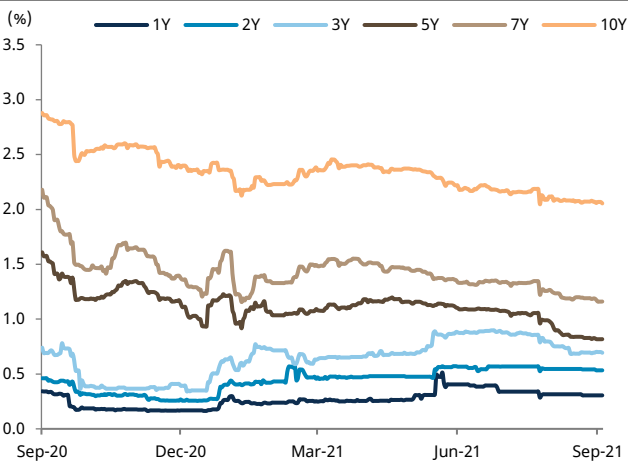
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



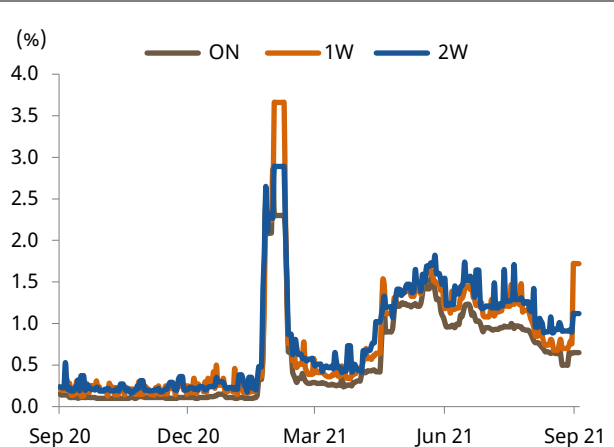
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,444.99</b>	<b>3,767,310</b>		<b>-0.2</b>	<b>0.2</b>	<b>-2.6</b>	<b>75.0</b>	<b>13.8</b>	<b>11.6</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>36.3</b>	<b>18.5</b>	<b>22.8</b>	<b>21.0</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,900	86,192	30.0	-1.2	-0.5	-9.8	91.7	8.6	7.1	1.9	1.5	31.5	22.3	25.3	24.3
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,150	157,462	16.7	-1.3	0.1	-8.0	-3.2	16.9	12.0	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,600	40,531	27.0	-2.5	-3.2	0.4	14.6	24.5	22.1	1.9	1.8	3.6	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTGVN	31,850	153,063	24.6	-1.4	-0.6	-7.1	60.6	11.1	8.4	1.4	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	93,000	84,395	49.0	-0.5	-2.0	-2.1	117.6	21.0	17.8	4.5	4.0	23.9	17.7	23.9	25.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	88,600	169,576	2.5	0.0	-2.0	-4.7	23.4	19.4	15.6	3.4	3.1	13.3	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	37,700	150,800	0.7	-4.1	-4.1	8.3	193.4	32.4	29.6	NA	NA	128.8	9.5	9.6	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	25,200	50,204	18.4	-2.7	-4.4	-9.4	71.3	9.1	8.0	NA	NA	31.5	13.7	21.8	21.6
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	50,800	227,224	26.2	-1.4	-0.8	4.4	180.5	7.1	6.8	2.4	1.8	150.4	4.0	41.5	30.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,250	25,702	30.3	1.7	0.7	-1.3	88.3	26.4	18.3	2.8	2.5	-16.6	43.9	11.4	14.2
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,900	105,415	22.7	-1.1	-1.4	-5.7	144.9	8.9	7.4	1.6	1.3	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	130,600	154,178	32.6	0.5	-0.4	-2.2	137.5	46.3	26.3	8.2	6.3	20,544.4	76.2	16.0	23.0
CTCP Thế giới di động	MWG VN	125,000	89,113	49.0	5.1	12.6	9.6	100.7	19.1	14.4	4.6	3.5	13.3	33.1	24.5	26.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,000	151,781	9.3	-0.3	-1.7	-0.5	124.7	35.5	19.0	4.3	3.4	-538.3	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	80,500	39,185	3.5	-2.2	-6.4	-12.1	187.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,300	63,911	17.7	-0.4	-1.6	-4.9	1.2	17.1	15.0	NA	NA	361.7	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	92,000	20,918	48.3	-2.1	6.4	-2.6	54.6	19.5	15.5	3.6	3.1	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,850	27,751	3.1	-2.1	-4.4	4.9	18.5	13.2	10.5	0.9	0.8	-10.0	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	161,500	103,567	62.6	6.7	8.2	6.4	-14.1	24.0	20.2	4.4	3.7	-5.7	19.0	21.2	21.8
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	43,600	42,884	46.3	-0.5	10.0	11.9	319.1	22.3	20.0	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,900	50,712	16.1	-1.1	-2.4	-9.4	141.3	18.5	13.6	NA	NA	21.4	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,950	171,565	22.5	-0.7	0.0	-6.2	129.8	10.2	8.5	1.9	1.5	36.3	20.4	20.5	20.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	38,100	40,831	30.0	1.9	9.5	4.7	101.1	8.6	7.2	1.8	1.4	30.4	19.1	23.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,100	363,841	23.6	-1.1	-1.9	-1.5	19.2	19.7	14.5	3.2	2.4	11.6	35.3	19.8	20.2
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	107,000	358,398	23.2	-0.5	-1.3	-10.8	37.7	11.4	10.1	3.1	2.4	111.8	12.9	28.3	27.0
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	92,000	350,080	14.7	0.8	-3.2	-6.7	13.6	74.7	57.3	3.9	3.6	-125.7	30.4	6.0	8.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	128,000	69,326	17.7	-1.4	1.8	8.5	21.0	NA	35.9	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,200	182,244	54.6	0.8	-1.2	-3.0	-15.5	18.3	17.0	5.6	5.4	-0.5	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	64,800	160,040	15.4	0.3	6.1	1.9	183.6	10.2	10.6	2.0	1.6	48.5	-3.1	23.6	16.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,900	63,398	29.7	-0.4	-0.7	-0.4	-1.8	20.6	15.9	2.0	1.9	29.1	29.5	7.0	9.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-3.88</b>	<b>5,132,524</b>	<b>-0.3</b>	<b>-0.4</b>	<b>-1.2</b>	<b>50.9</b>	<b>15.7</b>	<b>12.6</b>	<b>2.5</b>	<b>2.2</b>	<b>35.1</b>	<b>24.2</b>	<b>20.3</b>	<b>19.5</b>
Ô tô và phụ tùng	-0.01	9,292	-0.5	1.0	1.9	61.6	7.8	6.9	1.5	1.3	25.8	13.9	12.6	12.7
Ngân hàng	-4.06	1,566,158	-0.9	-0.4	-4.7	63.5	12.6	9.9	1.9	1.6	32.9	25.6	19.0	18.9
Xây dựng cơ bản	-0.88	199,287	-1.5	-0.5	4.3	98.4	8.2	5.6	1.4	0.3	22.5	-1.4	7.3	7.2
Dịch vụ thương mại	-0.02	5,152	-1.7	-1.5	-3.8	33.4	7.7	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.6	12.6
May mặc và trang sức	-0.11	44,634	-0.9	4.1	-1.1	112.7	13.8	11.0	2.5	2.2	19.6	26.7	15.4	17.7
Dịch vụ tiêu dùng	0.07	9,031	2.4	7.9	6.2	37.1	NA	15.2	NA	NA	NA	NA	-9.5	3.8
Dịch vụ tài chính	-0.36	145,191	-0.9	0.4	11.7	336.2	5.9	7.0	0.7	0.7	87.3	-12.0	3.9	3.9
Năng lượng	-0.04	83,312	-0.2	1.9	-3.1	21.8	34.0	15.3	0.2	0.2	NA	72.4	13.8	14.0
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.50	550,398	1.8	3.2	0.5	36.3	24.8	17.0	5.0	4.3	57.4	33.1	20.1	22.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	1,569	4.4	-3.8	59.7	116.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,831	-0.9	-0.4	-2.6	1.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.32	49,462	-2.4	0.4	0.5	19.4	21.2	19.3	1.7	1.6	10.0	9.7	7.6	7.9
Nguyên vật liệu	-2.44	548,194	-1.6	-0.9	7.8	178.4	14.1	13.3	1.2	0.9	NA	0.2	25.2	19.4
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,336	-1.6	-1.9	-1.2	-26.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.07	37,721	0.9	3.8	6.5	28.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.41	1,190,875	-0.6	-1.5	6.9	22.1	9.3	8.1	1.5	1.4	3.9	14.7	8.7	9.1
Bán lẻ	1.23	98,686	-0.1	-0.3	-4.8	54.5	48.3	23.0	2.8	6.0	6.7	NA	14.6	14.7
Phần mềm và dịch vụ	-0.07	91,069	4.8	11.0	8.6	93.0	18.5	13.6	4.0	3.1	29.9	34.6	21.8	23.8
Thiết bị và phần cứng	0.17	9,645	-0.3	0.3	0.0	114.6	19.4	16.5	4.1	3.7	27.4	17.6	22.2	23.4
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,761	7.0	17.3	36.6	314.8	22.0	17.8	6.2	4.8	59.5	24.0	31.5	25.8
Vận tải	1.07	201,938	-2.9	5.3	26.3	332.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.29	259,237	1.6	6.9	12.0	72.3	4.3	16.7	27.9	0.5	21.3	NA	-80.4	48.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
SAB VN	161,500	6.7	950,000	1.7
MWG VN	125,000	5.1	2,267,600	1.2
HVN VN	26,800	7.0	3,733,800	1.0
VIC VN	92,000	0.8	1,828,100	0.7
VNM VN	87,200	0.8	2,956,200	0.4
DGC VN	125,500	7.0	1,947,000	0.4
BHN VN	60,900	6.8	28,000	0.2
TPB VN	38,100	1.9	6,969,300	0.2
MSN VN	130,600	0.5	1,264,400	0.2
DGW VN	109,100	7.0	527,800	0.2

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	37,700	-4.1	7,507,800	-1.7
VCB VN	98,100	-1.1	1,043,100	-1.1
HPG VN	50,800	-1.4	27,227,400	-0.8
CTG VN	31,850	-1.4	8,458,400	-0.6
BID VN	39,150	-1.3	1,734,700	-0.5
VHM VN	107,000	-0.5	9,821,600	-0.4
HDB VN	25,200	-2.7	2,737,500	-0.4
TCB VN	48,950	-0.7	6,802,200	-0.3
KBC VN	40,500	-5.8	28,508,600	-0.3
MBB VN	27,900	-1.1	13,797,800	-0.3

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.